

VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đỗ Thị Vân Hà

Trường Đại học Mở - Địa chất

Email: vanhanv@gmail.com

Article history

Received: 18/4/2023

Accepted: 11/5/2023

Published: 02/6/2023

Keywords

Education, higher education, development, sustainable development

ABSTRACT

Sustainable development has become an indispensable trend and urgent need of every country in the world. The content of the concept “sustainable development” includes not only nature conservation activities to ensure ecological sustainability, but also cultural, social and economic sustainability because human is the center of development. In order to implement sustainable development programs, it is necessary to radically and comprehensively change, from institutions, technology to people's lifestyles. These changes can only be made on the basis of education, in which higher education plays a key role. This study shows that, higher education institutions play important role in the implementation of sustainable development goals, such as the goal of hunger eradication and poverty reduction, the goal of ensuring a healthy life and improving human well-being, the goal on gender equality, the goal on employment and economic growth ... This article reviews the role of higher education in the world of sustainable development, then clarifying the necessity of the transition from higher education to sustainable higher education in the implementation of sustainable development programs in every country.

1. Mở đầu

Trong những thế kỉ qua, nhân loại đã đạt được những bước phát triển nhanh chóng về kinh tế, khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, từ khoảng thập niên 80 của thế kỉ XX trở lại đây, thế giới chứng kiến sự bùng phát của các thảm họa ở cấp độ toàn cầu, từ các thảm họa môi trường như hạn hán, bão lụt, ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, sự nóng lên của trái đất do hiệu ứng nhà kính tới các thảm họa xã hội như nghèo đói, chiến tranh, bệnh dịch,... Những thảm họa này đã và đang trở thành nguy cơ lớn đe dọa cuộc sống của loài người trong những năm kế tiếp. Nguyên nhân sâu xa của các thảm họa này bắt nguồn từ mô hình phát triển lấy tăng trưởng kinh tế làm trung tâm, khuyến khích một xã hội tiêu thụ, sử dụng những công nghệ tiêu tốn năng lượng, tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm môi trường. Nếu con người không thay đổi lối sống, thảm họa và khủng hoảng sẽ làm tan rã xã hội loài người. Chính vì vậy, phát triển bền vững (PTBV) đã trở thành chiến lược duy nhất vừa đảm bảo cuộc sống chất lượng cho nhân loại ở hiện tại, đồng thời tránh được những thảm họa cho thế giới trong tương lai. Để thực hiện PTBV, cần có sự thay đổi căn bản từ nhận thức và hành vi của con người, mà sự thay đổi này chỉ có thể thực hiện được khi có sự tham gia của giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học (GDĐH): “*Con người trên khắp thế giới đã nhận ra rằng, xu hướng phát triển kinh tế hiện nay là không bền vững, và rằng nhận thức của cộng đồng, GD-ĐT chính là những chìa khóa để thay đổi xã hội hướng tới sự bền vững*” (UNESCO, 2006, tr 8). Dưới đây, sau phần quan niệm chung về PTBV được đa số các quốc gia thừa nhận, tác giả sẽ trình bày về vai trò của GDĐH trong việc thực hiện các mục tiêu PTBV, từ đó khẳng định sự tham gia của các cơ sở GDĐH trong chương trình PTBV.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Quan niệm về phát triển bền vững

Quan niệm về PTBV được ra đời bắt nguồn từ thực tiễn phát triển của nhân loại. Vào năm 1972, tại Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường nhân loại được tổ chức tại Stockholm, Thụy Điển, quan niệm về PTBV lần đầu tiên nhận được sự công nhận trên phạm vi quốc tế. Mặc dù khi đó, thuật ngữ này không được nhắc tới một cách thật sự rõ ràng, song sự thống nhất quốc tế về việc cần phải giải quyết các vấn đề phát triển và môi trường một cách đồng bộ thay vì coi chúng là các vấn đề riêng biệt, chính là nền tảng cho khái niệm PTBV sau này. Năm 1987, thuật ngữ “PTBV” đã được đưa ra bởi Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) trong báo cáo với tên gọi “*Tương lai của chúng ta*” (Our Common Future). Báo cáo này đã đưa ra khái niệm “PTBV” là “*sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau*” (Brundland,

1987). Như vậy, quan niệm này chủ yếu nhấn mạnh đến việc cần sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo đảm môi trường sống cho con người trong quá trình phát triển. Về sau, khái niệm PTBV đã tiếp tục được mở rộng và cụ thể hóa hơn khi các chiến lược, chương trình PTBV được đưa vào thực hiện trong thực tiễn. Vào năm 2002, Hội nghị thượng đỉnh thế giới về PTBV tổ chức tại Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi) đã khẳng định mô hình PTBV với sự kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa ba khía cạnh của sự phát triển: kinh tế - xã hội - môi trường. Theo đó, PTBV cần đảm bảo sự cân bằng giữa ba trụ cột: PTBV về mặt kinh tế (tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng an toàn, chất lượng); PTBV về mặt xã hội (đảm bảo công bằng xã hội và phát triển con người, thể hiện qua các tiêu chí cụ thể như: thu nhập bình quân trên đầu người, trình độ dân trí, giáo dục, sức khỏe, tuổi thọ, mức hưởng thụ văn hóa) và bền vững về mặt sinh thái, môi trường (khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống, thể hiện qua các hoạt động: xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường, phòng chống cháy rừng và chặt phá rừng).

Cho tới nay, quan niệm về PTBV trên thế giới về cơ bản đã đạt được sự thống nhất chung về tính tất yếu và sự vận hành đồng thời cả ba bình diện của sự phát triển: kinh tế tăng trưởng bền vững; xã hội dân chủ, công bằng, văn hóa đa dạng; môi trường trong lành, tài nguyên thiên nhiên được duy trì bền vững. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chương trình PTBV ở từng quốc gia, tùy thuộc vào bối cảnh và điều kiện cụ thể của mình mà mỗi quốc gia sẽ có những định hướng riêng. Về cơ bản, các mô hình PTBV trên thế giới được thực hiện theo hai định hướng, được gọi là Định hướng Xanh (Green Agenda) và Định hướng Nâu (Brown Agenda). Định hướng Xanh trong PTBV hướng mối quan tâm chính tới hệ sinh thái, nhằm giải quyết các vấn đề như phá rừng, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và tiêu dùng thái quá các nguồn tài nguyên không thể tái tạo. Định hướng này nhằm mục tiêu bảo vệ và chung sống với tự nhiên để đảm bảo cuộc sống của các thế hệ tương lai. Vì vậy, định hướng này phù hợp và cấp thiết hơn với các quốc gia phát triển. Trong khi đó, Định hướng Nâu hướng mối quan tâm chính tới phúc lợi cho con người ở thế hệ hiện tại, nhằm giải quyết các vấn đề về đói nghèo và chậm phát triển cũng như giảm thiểu các mối đe dọa từ môi trường đến sức khỏe con người do điều kiện vệ sinh không tốt, mật độ dân số cao hay ô nhiễm nguồn nước, không khí... Vì vậy, Định hướng Nâu phù hợp với các khu vực nghèo nàn về các dịch vụ hỗ trợ cuộc sống, các quốc gia có thu nhập thấp. Xét về tổng thể, Định hướng Xanh có phạm vi rộng hơn khi nó hướng tới sự phát triển lâu dài ở phạm vi từ địa phương tới toàn cầu, còn Định hướng Nâu có phạm vi hẹp hơn, tập trung tại các địa phương cụ thể trong sự phát triển hiện tại (Du Plessis, 2002).

Việc đánh giá mức độ bền vững trong sự phát triển của một quốc gia, một vùng lãnh thổ thường được cụ thể hóa qua các chỉ tiêu trong ba lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường. PTBV về kinh tế được đánh giá thông qua giá trị và mức ổn định của các chỉ số tăng trưởng kinh tế như: tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc gia (GNP), thu nhập bình quân trên đầu người, mức tăng trưởng GDP, cơ cấu GDP,... Sự PTBV về xã hội được đánh giá thông qua các chỉ số như: chỉ số phát triển con người, chỉ số bình đẳng về thu nhập, chỉ số về GD-ĐT, chỉ số về dịch vụ y tế và chỉ số về hoạt động văn hóa. Còn sự PTBV về môi trường thể hiện qua sự đảm bảo bền vững về không gian sống cho con người, tức là mật độ dân số, chất lượng môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên nhỏ hơn hoặc bằng lượng khôi phục, tái tạo được (đối với tài nguyên tái tạo) hoặc lượng thay thế với tài nguyên không tái tạo được.

Như vậy, về bản chất, PTBV không chỉ là cách phát triển có tính đến các chi phí về môi trường mà đó cần phải là một lối sống mới. Lối sống này đòi hỏi sự hòa hợp của con người với con người cũng như con người với môi trường tự nhiên. Sự hòa hợp đó xuất phát các nguyên tắc về sự công bằng giữa các thế hệ, sự công bằng giữa con người với con người trong cùng một thế hệ cũng như nguyên tắc về sự tồn tại công bằng của con người với các sinh vật khác trên Trái đất. Con người không sở hữu Trái đất, không thống trị thiên nhiên mà phải gìn giữ trái đất cho các thế hệ tương lai và sống hòa hợp với thiên nhiên. Khi nhận thức được những điều này, con người cần thay đổi lối sống của mình nhằm đảm bảo cho quá trình PTBV thực sự của nhân loại.

2.2. Vai trò của giáo dục đại học trong phát triển bền vững

Các quốc gia trên thế giới có sự thống nhất về mục tiêu, nhận thức chung về PTBV nhưng cũng có sự khác nhau trong tiến trình thực hiện. Đó là bởi vì mỗi xã hội, mỗi cộng đồng có thể có những ưu tiên và tầm nhìn khác nhau về tương lai bền vững của chính mình. Tuy nhiên, dù có những khác nhau đó thì tương lai bền vững vẫn được quyết định bởi con người trong sự tác động và định hình bởi truyền thống, bản sắc văn hóa và hệ giá trị. Nói cách khác, một tương lai bền vững đòi hỏi sự thay đổi căn bản trong hệ giá trị của con người, từ đó dẫn tới sự thay đổi trong nhận thức và hành vi của họ. Trong một báo cáo, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc (UNESCO) đã khẳng định: *“Việc có đạt được sự bền vững hay không hoàn toàn phụ thuộc vào những thay đổi hành vi và lối sống của con người, vào những thay đổi cần được thúc đẩy bằng sự chuyển đổi các giá trị sống và bám sâu*

vào các quy tắc văn hóa, đạo đức tạo nên hành vi. Không có những thay đổi này, thậm chí ngay cả những hệ thống pháp luật công minh nhất, công nghệ sạch nhất, những nghiên cứu công phu nhất sẽ không thành công trong việc hướng xã hội đi tới mục tiêu bền vững lâu dài” (UNESCO, 1997, tr 103). Do vậy, giáo dục - đặc biệt là GDDH cho thấy tầm quan trọng của nó trong việc thực hiện mục tiêu PTBV.

Về mặt tổng quát, giáo dục góp phần thực hiện PTBV trên cả ba trụ cột của nó. Về mặt kinh tế, giáo dục giúp hình thành nên ở con người những kỹ năng để đảm bảo cuộc sống cũng như khả năng nhận biết những tiềm năng cũng như hạn chế của tăng trưởng kinh tế và ảnh hưởng của nó tới xã hội và môi trường. Về mặt xã hội, giáo dục giúp hình thành nên sự hiểu biết của con người về các tổ chức xã hội, vai trò của các tổ chức này trong cải cách và phát triển, giúp nâng cao quyền dân chủ của nhân dân, tạo cơ hội để họ tham gia xây dựng và phát triển cộng đồng của chính mình. Về môi trường, giáo dục trang bị cho con người nhận thức về các nguồn tài nguyên thiên nhiên, những tác động, ảnh hưởng của các hoạt động của con người đối với môi trường, từ đó khiến họ hiểu mối liên hệ giữa môi trường và phát triển, có hành động hợp lý và thiết thực để giải quyết các vấn đề môi trường trong hiện tại và tương lai. Trong hệ thống giáo dục, GDDH hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu theo các ngành nghề trong xã hội, nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Sẽ không quá khi nói rằng, các trường đại học tham gia đào tạo nên những cá nhân có trách nhiệm, có đóng góp lớn nhất trong việc phát triển và tổ chức các thiết chế xã hội. Vì vậy, GDDH đóng vai trò không thể thay thế trong việc thực hiện các chương trình và mục tiêu PTBV của mỗi quốc gia cũng như của toàn nhân loại.

Thứ nhất, GDDH giúp phát triển nhận thức và hiểu biết của cộng đồng về PTBV. Để hướng tới một xã hội bền vững trong tương lai, mỗi người dân phải nhận thức được các mục tiêu của một xã hội bền vững và phải có kiến thức và kỹ năng để góp phần vào quá trình thực hiện những mục tiêu đó. Các cơ sở GDDH với chức năng học thuật cốt lõi của mình là giáo dục và nghiên cứu khoa học sẽ trang bị cho người học kiến thức, giá trị và kỹ năng cần thiết, tạo nên cơ sở cho tư duy bền vững, tư duy giúp chúng ta thoát khỏi lối mòn truyền thống và hiểu được những điều cơ bản của một hệ sinh thái lành mạnh và một xã hội thịnh vượng, như Valentin Grecu nhận định: “*Kiến thức, kỹ năng và giá trị mà một trường đại học tạo ra, chuyển giao và thúc đẩy sẽ ảnh hưởng và thậm chí định hình xã hội tương lai*” (Valentine & Nagore, 2014). Chương trình và các hoạt động của GDDH giúp hình thành nên tư duy hệ thống - một trong những kỹ năng cần thiết để hiểu rõ về ý nghĩa của sự bền vững, hiểu được mối tương quan và sự tác động qua lại giữa ba yếu tố: kinh tế, xã hội và môi trường trong phát triển. Kiểu tư duy hệ thống này là chìa khóa để con người có cách tiếp cận toàn diện trong phân tích và giải quyết các vấn đề phát triển. Hơn nữa, với số lượng người theo học ở bậc đại học, cao đẳng ngày càng tăng và đa số sinh viên theo học ở trong độ tuổi từ 18-21, độ tuổi quan trọng để phát triển và định hình tư duy cá nhân, các tổ chức GDDH đã trở thành một kênh thiết yếu và hiệu quả để phổ biến về tính bền vững của sự phát triển tới cộng đồng. Nhất là khi, đại học thông thường là giai đoạn giáo dục cuối cùng của trình độ học vấn của con người trước khi họ bước vào xã hội với tư cách là người lao động có trình độ cao, những chuyên gia trong từng lĩnh vực cụ thể. Ở bước này, việc phổ biến một cách có hiệu quả nhận thức và những hành động cụ thể nhằm PTBV chính là chìa khóa để hình thành nên tư duy của các chuyên gia trong tương lai, từ đó họ sẵn sàng áp dụng kiến thức đã tiếp thu vào cuộc sống, đồng thời hướng dẫn những người xung quanh họ cùng thực hiện.

Thứ hai, GDDH có vai trò quyết định đến việc hình thành nên thói quen của sinh viên trong các hành vi hướng tới PTBV, qua đó góp phần hình thành văn hóa bền vững trong cộng đồng. Như đã nói, PTBV không chỉ là một cách thức phát triển mà nó đòi hỏi con người phải thay đổi một lối sống mới. Lối sống này sẽ được hình thành trên cơ sở nhận thức và thái độ của con người và khi được duy trì đủ lâu sẽ trở thành văn hóa bền vững.

Các cơ sở GDDH là môi trường học thuật cao, nơi khởi xướng nhiều nghiên cứu và sẵn sàng áp dụng các nghiên cứu tiên bộ, bao gồm cả những nghiên cứu về PTBV nhằm phục vụ cho xã hội. Sinh viên học trong các cơ sở GDDH là những người có nền tảng kiến thức cơ bản đã được tích lũy ở phổ thông trung học, tiếp tục hướng tới mục tiêu học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong từng lĩnh vực ở bậc đại học, để có thể tham gia giải quyết các vấn đề của đời sống với tư cách là lực lượng lao động trình độ cao. Họ cũng ở trong độ tuổi trẻ từ 18 đến khoảng 22 tuổi, độ tuổi có năng lực tiếp thu mạnh mẽ, tinh thần nhiệt huyết, nhạy cảm với cái mới. Vì vậy, tác động của GDDH đối với cuộc sống của họ sẽ kéo dài rất lâu sau khi tốt nghiệp. Khi các cơ sở GDDH hướng tới mục tiêu PTBV, họ có thể dẫn dắt sinh viên của mình bằng các hoạt động, dự án và các nguyên tắc bền vững trong ngành học của mình, hình thành ở họ tư duy cũng như thói quen về một cuộc sống lành mạnh thực sự của con người. Một không gian văn hóa hướng tới sự PTBV được xây dựng trong khuôn viên trường thông qua các hoạt động của nhà trường sẽ tạo nên ảnh hưởng sâu sắc, lâu dài đối với người học bởi nó định hình khuôn mẫu trong tư duy, hành vi của họ một cách tự nhiên và ổn

định thông qua các hoạt động đánh giá, nghiên cứu, giáo dục và nhiều hoạt động khác được thực hiện trong khuôn viên trường trong suốt quá trình học tập.

Thứ ba, GDĐH hiện nay với chương trình học gồm nhiều môn học và hoạt động nghiên cứu đa ngành, liên ngành sẽ góp phần tạo nên các giải pháp hiệu quả cho PTBV cũng như đào tạo ra những thế hệ đủ năng lực sáng tạo các giải pháp mới cho PTBV trong hiện tại và tương lai.

Trước đây, mỗi trường đại học thường tập trung vào các vấn đề học thuật chuyên sâu của chuyên ngành hẹp. Vì vậy, chương trình GDĐH kiểu cũ thường chỉ đào tạo ra những người lao động có hiểu biết trong từng lĩnh vực riêng biệt của mình. Hơn nữa, giáo dục kiểu cũ với quan điểm đồng nhất phát triển với phát triển kinh tế cũng tạo ra những nhà kinh doanh tập trung vào việc gia tăng lợi nhuận và sản phẩm mà bỏ quên những tác hại của nó đối với môi trường. Nền giáo dục này góp phần đưa tới sự phát triển nhanh nhưng thiếu bền vững của thế giới trong giai đoạn trước đây, vì vậy, để giải quyết các vấn đề toàn cầu mà nhân loại phải đối mặt, nền giáo dục của chúng ta cần phải thay đổi, bởi vì: *“Cuộc khủng hoảng không thể được giải quyết bởi cùng một nền giáo dục đã góp phần tạo ra khủng hoảng”* (Orr, 2004). Ngày nay, giáo dục đã và đang thay đổi cách tiếp cận theo hướng liên ngành, đa ngành, hướng tới *“một phương thức thiết kế và triển khai chương trình giảng dạy trong đó các khoa chuyên ngành hoặc các nhóm xác định, đánh giá và tích hợp thông tin, dữ liệu, kỹ thuật, công cụ, quan điểm, khái niệm và lý thuyết từ hai hoặc nhiều lĩnh vực hoặc khối kiến thức để nâng cao năng lực của sinh viên trong việc hiểu các vấn đề, giải quyết các vấn đề, đánh giá các giải thích và tạo ra các phương pháp và giải pháp mới vượt ra ngoài phạm vi của một môn học hoặc lĩnh vực giảng dạy”* (Rhoen et al., 2006).

Các trường đại học chính là những đơn vị tiên phong trong việc triển khai và thực hiện cách tiếp cận này. Việc tích hợp các nghiên cứu liên ngành trong các lĩnh vực khác nhau giúp cải thiện năng lực giải quyết vấn đề của sinh viên, mở rộng tư duy của họ để họ nhận ra rằng việc thực hiện quá trình sản xuất, kinh doanh bền vững không dẫn tới sự thua thiệt về lợi nhuận mà là một *“đề xuất các bên cùng có lợi đối với cả các công ty, môi trường và xã hội”* (Willard, 2004, tr 3). GDĐH với những chương trình đào tạo chuyên môn chất lượng, hiện đại cũng sẽ đảm bảo cho tất cả các lực lượng lao động chất lượng cao trong xã hội đều có kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện các công việc chuyên môn của mình theo cách thức bền vững, từ đó sẽ tìm được việc làm với mức lương tốt để đảm bảo tốt chính cuộc sống của bản thân và gia đình, đồng thời góp phần xây dựng xã hội ổn định và thịnh vượng. Với hoạt động nghiên cứu chuyên sâu và nghiên cứu ứng dụng, các cơ sở GDĐH còn thúc đẩy việc tạo ra những ý tưởng mới để giải quyết các vấn đề của cộng đồng, tạo nên một xã hội tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm.

Cuối cùng, các trường đại học cũng là một lực lượng tích cực trong việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới - một trong những mục tiêu PTBV về xã hội. Bản thân các cơ sở GDĐH góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chống bạo lực, quấy rối đối với phụ nữ trong khuôn viên của mình. Đặc biệt, các nghiên cứu học thuật ở các trường đại học đã chỉ ra cách mà trẻ em gái và phụ nữ bị phân biệt đối xử ở nhiều nơi trên thế giới, đồng thời xác định khoảng cách bình đẳng giới, nguyên nhân cũng như hậu quả của việc bất bình đẳng giới trong xã hội. Trong Báo cáo về bình đẳng giới năm 2022, UNESCO đã khẳng định: Giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng đã giúp nhiều phụ nữ thay đổi cuộc sống của chính mình, giúp họ nắm được quyền tự quyết định đối với cuộc sống của mình cũng như nắm giữ được các vị trí quyền lực hơn trong xã hội (UNESCO, 2022). Có thể nói, GDĐH chính là chìa khóa để phát triển tư duy bình đẳng cho con người và đem lại nhiều cơ hội phát triển bản thân hơn cho phụ nữ, tạo điều kiện để họ tham gia tích cực và hiệu quả vào sự phát triển xã hội.

Như vậy, giáo dục, đặc biệt là GDĐH đóng vai trò quan trọng, là nguồn sức mạnh cho tương lai bền vững của nhân loại. Trong một báo cáo năm 1997, UNESCO đã khẳng định: *“Mọi người đều đồng ý rằng giáo dục là phương tiện hiệu quả nhất mà xã hội có để đương đầu với những thách thức của tương lai. Thực vậy, chính giáo dục sẽ định hình thế giới của ngày mai. Càng ngày, sự tiến bộ càng phụ thuộc vào sản phẩm của những trí tuệ được giáo dục: dựa trên nghiên cứu, phát minh, cải tiến và ứng dụng. Tất nhiên, những trí tuệ và tài năng được giáo dục không chỉ cần thiết trong các phòng thí nghiệm hay viện nghiên cứu, mà còn cần thiết trong mọi khía cạnh của cuộc sống. Việc tiếp cận với giáo dục thực sự chính là điều kiện tiên quyết cho sự tham gia tích cực vào cuộc sống của thế giới hiện đại ở mọi cấp độ. Một điều chắc chắn là giáo dục không phải là câu trả lời cho mọi vấn đề. Nhưng giáo dục, với định nghĩa rộng nhất, phải là phần chủ chốt trong mọi nỗ lực nhằm xây dựng và kiến tạo những mối quan hệ mới giữa con người với con người và nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa các yêu cầu bảo vệ môi trường”* (UNESCO, 1997, tr 38). Tầm quan trọng và sự đóng góp của GDĐH trong chương trình PTBV cho thấy, sự chuyển đổi sang GDĐH bền vững là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu cần thực hiện để đạt được các mục tiêu, chương trình, kế hoạch PTBV của mỗi quốc gia.

3. Kết luận

Trong thế giới hiện đại, nơi mà những nguy cơ, hiểm họa mang tính toàn cầu dường như không ít đi mà có chiều hướng gia tăng, PTBV cần phải trở thành chương trình hành động toàn diện và quyết liệt của mọi quốc gia. Tuy nhiên, chương trình này sẽ không thể đạt được hiệu quả nếu như mỗi công dân không có kiến thức về PTBV, có trách nhiệm và khả năng giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, hiệu quả. Những điều này chỉ có thể được hình thành thông qua hoạt động giáo dục. Bản thân quá trình học tập và hành động cho PTBV cần thực hiện suốt đời, không chỉ trong nhà trường mà còn sau khi tốt nghiệp, cho nên, GDĐH với đặc trưng rèn luyện khả năng tự học, tự chiếm lĩnh tri thức cho sinh viên càng cho thấy vai trò then chốt của mình. Các cơ sở GDĐH giúp đào tạo nên những con người biết chia sẻ lợi ích chung và cùng nhau nêu cao vai trò, trách nhiệm đối với sự phát triển của nhân loại trong tương lai, đồng thời cung cấp các kỹ năng và năng lực cho họ để ứng phó với những thách thức của PTBV. Do đó, việc chuyển đổi sang mô hình GDĐH bền vững là cần thiết đối với mọi quốc gia trong việc triển khai các chương trình PTBV của mình.

Tài liệu tham khảo

- Brundtland, G. (1987). *Our common future* (1st ed). World Commission on Environment Development.
- Du Plessis, C. (2002). *Agenda 21 for sustainable construction in developing countries*. CSIR Report BOUE.
- Orr, D. (2004). *Earth in Mind: On Education, Environment, and the Human Prospect*. Island Press, Washington DC.
- Rhoen, D., Mansilla, V., Chun, M., & Klein, J. T. (2006). *Interdisciplinary Education at Liberal Arts Institutions*. Teagle Foundation White Paper, New York.
- UNESCO (1997). *Educating for a Sustainable Future: A Transdisciplinary Vision for Concerted Action*. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000110686>
- UNESCO (2006). *Education for sustainable development toolkit*. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000152453>
- UNESCO (2022). The Report: Gender Equality: How Global Universities are Performing. https://www.iesalc.unesco.org/wpcontent/uploads/2022/03/THE_SDG5_Gender_for_Unesco.pdf
- Valentine, G., & Nagore, I. (2014). The sustainable university - a model for the sustainable organization. *Management of Sustainable Development Sibiu, Romania*, 6(2).
- Willard, B. (2004). *Teaching sustainability in business schools: Why, What and How*. https://www.researchgate.net/publication/330173490_Teaching_sustainability_in_business_schools

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

TẠP CHÍ LÝ LUẬN - KHOA HỌC GIÁO DỤC * BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tập 23 (Số đặc biệt 5)

Tháng 6/2023



ISSN 2354-0753



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

ISSN 2354-0753

Mục lục

Tập 23 (số đặc biệt 5) - 6/2023

Trịnh Thị Phương Thảo - Nguyễn Thị Thu Hằng - Ngô Văn Định - Nguyễn Trường Giang - Nguyễn Khánh Ly: Phân tích trắc lượng các nghiên cứu trường hợp về học tập suốt đời từ cơ sở dữ liệu SCOPUS giai đoạn 2012-2022 **1**

Trần Phương Thanh - Ngô Thị Kim Hoàn - Nguyễn Thị Hương Lan - Trần Thị Kim Chi: Sử dụng sơ đồ tư duy trong dạy học viết cho học sinh lớp 3 **8**

Lê Thị Thơm: Dạy học nội dung “tử đồng nghĩa” cho học sinh tiểu học theo hướng trải nghiệm **12**

Nguyễn Thị Thu Thủy: Rèn luyện kỹ năng thiết kế câu hỏi kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học trong dạy học học phần “Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học” **16**

Nguyễn Hữu Hải: Sử dụng trò chơi học tập trong dạy học môn Toán ở trung học cơ sở **21**

Nguyễn Dương Hoàng - Trần Quán Lộ: Một số biện pháp phát triển tư duy thuật toán cho học sinh trong dạy học chủ đề “Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng” (Toán 10) **25**

Nguyễn Thị Mỹ Hằng - Trần Quang Đạt - Nguyễn Ngọc Bích: Phát triển năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán cho học sinh trong dạy học nội dung “Hình học” (Toán 10) **32**

Phùng Minh Đức: Dạy học thực hành, luyện tập môn Toán thông qua sơ đồ tư duy nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh trung học phổ thông **37**

Quách Nguyễn Bảo Nguyên - Trương Minh Chính - Dương Thị Diễm My - Nguyễn Phạm Yến Nhi: Phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lý trong dạy học chủ đề “Trái đất và Bầu trời” (Vật lý 10) **42**

Đỗ Hồng Cường - Phạm Việt Quỳnh - Trần Thị Hà Giang - Nguyễn Hồng Chiến - Phan Thị Hồng Thê - Nguyễn Thị Thuân: Thiết kế bài tập tình huống trong dạy học môn Khoa học nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh tiểu học **48**

Nguyễn Hồng Dương - Phạm Thị Ánh Hồng - Nguyễn Thị Mến - Bùi Thùy Linh - Lưu Thị Quỳnh Anh - Nguyễn Thị Quỳnh Anh - Nguyễn Thị Hương Giang: Dạy học các chủ đề STEAM môn Tự nhiên và Xã hội 3 nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học cho học sinh **54**

Lê Thị Huyền - Hà Thị Phương - Đỗ Thị Hải - Nguyễn Thị Đức - Đỗ Trương Thuận - Lê Thị Hoa - Mai Thị Dương Cẩm: Vận dụng giáo dục STEM thông qua dự án “Tạo màu sắc nhân tạo cho hoa tươi từ hoa màu trắng” trong dạy học bài “Trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở thực vật” (Khoa học tự nhiên 7) **59**

Đỗ Hương Trà - Nguyễn Thị Thanh Phương - Phùng Việt Hải: Tổ chức dạy học theo bối cảnh chủ đề “Âm thanh” (Khoa học tự nhiên 7) ở trường trung học cơ sở **66**

Nguyễn Thị Lương - Trần Văn Hưng: Thiết kế và triển khai mô hình “Lớp học đảo ngược” nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học chủ đề E, Tin học 10 **70**

Trần Thị Thanh Trang: Thiết kế bài giảng E-learning bằng phần mềm Ispring Suite hỗ trợ hoạt động tự học ngoài giờ lên lớp môn Tin học cho học sinh **75**

Nguyễn Diệu Linh - Đỗ Hương Trà - Trương Duy Hải: Tổ chức dạy học theo mô hình STSE nhằm bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề của phát triển bền vững ở học sinh **79**

Trần Thị Thịnh: Lồng ghép mục tiêu giáo dục vì sự phát triển bền vững trong tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 **86**

Cao Sỹ Anh Tùng: Một số vấn đề về đổi mới giáo dục môn Âm nhạc trong đào tạo cử nhân sư phạm và sự phát triển bền vững **91**

Hoàng Thị Hạnh - Nguyễn Thị Hộc: Giảng dạy triết học Mác - Lênin trong xu thế đề cao quan điểm phát triển bền vững **95**

Nguyễn Minh Tuấn - Lương Thị Bích: Phát triển nội dung giáo dục vì sự phát triển bền vững ở trung tâm học tập cộng đồng phù hợp với nhu cầu học tập của người dân trong bối cảnh hiện nay **99**

Đỗ Thị Vân Hà: Vai trò của giáo dục đại học trong phát triển bền vững **104**

Phan Thị Yến Lai: Tích hợp nội dung giáo dục vì sự phát triển bền vững vào chương trình đào tạo đại học **109**

Nguyễn Hồ Phương Nhật: Giáo dục đại học vì sự phát triển bền vững - Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế **114**

Ngô Đức Tài - Serysk Anna Borisovna: Sự hình thành tự định dạng nghề nghiệp của sinh viên đại học **120**

Lê Phương Vy - Bùi Ngọc Thiên Thanh - Nguyễn Thị Giáng Nguyên - Nguyễn Thị Tú Uyên: Mô hình thiết kế ngược và phương pháp dạy học dựa trên vấn đề trong đào tạo sinh viên sư phạm **126**

Nguyễn Diệu Cúc: Tiếp cận tổng thể trường học trong thực hiện giáo dục vì sự phát triển bền vững **132**

Hoàng Thị Thu Huyền: Sự cần thiết của giáo dục khai phóng và một số đề xuất góp phần đổi mới giáo dục Việt Nam hiện nay **138**

Hoàng Trường: Đề xuất khung năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý khoa trong các trường đại học thuộc Bộ Công Thương theo hướng tự chủ và trách nhiệm xã hội **144**

Cao Danh Chính: Mô hình phối hợp giữa trường đại học sư phạm kỹ thuật, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp trong tổ chức đào tạo giáo viên kỹ thuật **149**

Nguyễn Thu Hà - Trần Thị Phương Nam - Triệu Thị Linh: Vai trò của các cơ sở giáo dục đại học với việc thúc đẩy năng lực phát triển bền vững của sinh viên: Kết quả nghiên cứu và khuyến nghị đối với Việt Nam **155**

Nguyễn Thụy Vũ: Tổng quan nghiên cứu về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại các trường đại học Việt Nam hiện nay **161**

Nguyễn Thanh Tùng - Đinh Thị Phượng: Nhu cầu thực hiện trách nhiệm giải trình trong lĩnh vực giáo dục ở Việt Nam **166**

Đặng Thị Thủy - Hoàng Thu Hường - Nguyễn Thị Lan Hương - Đồng Thị Hồng Ngọc: Sử dụng dữ liệu đa phương tiện của sinh viên chuyên ngành Giáo dục Mầm non, Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn: Thực trạng và một số đề xuất **171**

Nguyễn Thị Mỹ Ngân: Thực trạng và biện pháp đào tạo đội ngũ giáo viên mầm non tỉnh Đồng Tháp đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục **177**

Đinh Bích Hà - Thân Văn Quân: Phát triển đội ngũ giáo viên ở các trường mầm non công lập tại thành phố Hà Nội đáp ứng yêu cầu mô hình chất lượng cao **182**

Lê Thị Bích Vân: Đề xuất quy trình hướng dẫn sinh viên ngành Giáo dục mầm non Trường Đại học Quảng Nam tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh theo hướng trải nghiệm **188**

Trần Văn Đăng: Thực trạng tích hợp mục tiêu phát triển bền vững trong hoạt động ở trường tiểu học tại Thành phố Hồ Chí Minh **194**

Nguyễn Thị Mai Thu - Hồ Ngọc Kiều: Thực trạng thực hiện các nội dung và nhiệm vụ của công tác quản lý hoạt động dạy học theo định hướng tiếp cận năng lực học sinh tiểu học tại Thành phố Hồ Chí Minh **198**



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

ISSN 2354-0753

Mục lục

Tập 23 (số đặc biệt 5) - 6/2023

Trần Thị Hồng - Mẫn Thị Quyên: Thực trạng và giải pháp quản lý đội ngũ giáo viên làm tổng phụ trách đội theo tiếp cận năng lực ở các trường tiểu học và trung học cơ sở thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Thái Nguyên 204

Nguyễn Thị Ngọc Diệp: Một số giải pháp nâng cao năng lực dạy học môn Tiếng Việt cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học qua học phần “Phương pháp dạy học Tiếng Việt” tại Trường Đại học Quảng Nam 211

Lê Vũ Hà: Bảo tồn văn hoá dân tộc thiểu số thông qua hoạt động dạy học và giáo dục tại các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học miền núi phía Bắc 217

Nguyễn Thị Thuý: Khó khăn tâm lý trong môi trường học đường của học sinh trung học cơ sở tại thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh 222

Vương Bích Ngọc - Bùi Thị Thanh Hương - Hoàng Thu Huyền: Triển khai kế hoạch “Xanh hoá học đường” thông qua hoạt động ủ rác hữu cơ tại Trường Trung học cơ sở Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội 227

Lê Thị Thu Hà: Thực trạng hoạt động giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông vùng dân tộc thiểu số huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 232

Trần Thị Hạnh Phương - Nguyễn Thị Việt Nga: Xây dựng chương trình hỗ trợ phát triển phẩm chất cho học sinh phổ thông: Nhận thức của giáo viên và định hướng thực hiện giải pháp 238

Nguyễn Minh Đức: Tác động của hỗ trợ xã hội đối với giáo viên tại thành phố Hà Nội trong giai đoạn dịch Covid-19 243

Phạm Ngọc Sơn - Nguyễn Thanh Huyền: Khảo sát một số nội dung về công tác bồi dưỡng giáo viên dạy học môn Khoa học tự nhiên ở Trường Đại học Thủ đô Hà Nội 249

Lê Thị Bích Ngọc: Áp dụng mô hình “Lớp học đảo ngược” trong dạy học các học phần Giáo dục học tại Trường Đại học Hà Tĩnh 255

Nguyễn Thị Vĩnh Linh - Nguyễn Thị Thanh Nga: Tích hợp tri thức bản địa vào chương trình ngành Việt Nam học, Trường Đại học Quảng Nam hướng tới mục tiêu giáo dục vì sự phát triển bền vững 260

Đinh Thị Thúy Nga - Nguyễn Trần Lê Na: Thách thức và cơ hội khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc triển khai giáo dục vì sự phát triển bền vững (ESD) ở bậc đại học: Nghiên cứu tại Trường Đại học Thái Bình Dương 265

Nguyễn Thị Như Thúy - Phùng Thế Anh - Trần Ngọc Chung - Nguyễn Thị Tuyết Nga - Lê Quang Chung: Những khó khăn, thuận lợi trong việc học trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh đại dịch Covid-19 272

Phạm Thu Trang - Phạm Việt Ngọc: Thực trạng và một số giải pháp thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số tại Đoàn Thanh niên, Hệ Sinh viên Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên 278

Trần Đình Chiến - Nguyễn Thị Thanh Vân - Trần Quốc Hoàn - Bùi Thị Loan - Đặng Thị Phương Thanh - Phạm Duy Hưng: Thực trạng xây dựng mô hình không gian hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 282

Vũ Thị Hồng Hạnh - Lê Hồng Phương: Thực trạng quản lý hoạt động ngoại khóa của học viên ở các trường đại học công an nhân dân đáp ứng chuẩn đầu ra 288

Hoàng Thị Thu Hà - Nguyễn Thu Phương Linh - Triệu Ngọc Minh - Nguyễn Thúy Quỳnh - Nguyễn Thị Phương Thảo - Nguyễn Kiều Thương: Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn việc làm trong doanh nghiệp FDI của sinh viên các trường đại học khối Kinh tế tại thành phố Hà Nội 294

Nguyễn Hoài Nhân - Dương Thị Xuân Diệu: Nghiên cứu mối liên hệ giữa văn hóa chất lượng và sự hài lòng của sinh viên các trường đại học tại Đồng Nai 302

Nguyễn Thị Loan: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục văn hóa học đường cho sinh viên đại học ở Việt Nam hiện nay 307

Huỳnh Trọng Dương - Võ Thị Hoa - Ngô Tấn Thống: Khai thác ngôn ngữ lập trình Mathematica mô phỏng chuyển động rơi tự do của vật trong dạy học Vật lý ở trường phổ thông 312

Bùi Thị Thanh Hương - Chu Thị Hồng Nhung - Trịnh Thị Hiền Phương - Đào Thị Mỹ Linh - Đặng Hoàng Hà: Một số mô hình giáo dục STEAM sáng tạo từ rác nhựa cho trẻ nhỏ tại Việt Nam và những đề xuất 319

Hoàng Minh Phương: Hình thành năng lực thiết kế hoạt động giáo dục ở trường mầm non cho sinh viên sư phạm thông qua học phần Giáo dục học mầm non 326

Kiều Thị Kính - Nguyễn Thị Thảo Tuyết - Ngô Thị Thu Nhân - Nguyễn Thị Quỳnh Như - Hồ Thị Thanh Tú: Áp dụng lý thuyết thay đổi (Theory of Change) để xây dựng chiến lược giáo dục công dân toàn cầu ở cấp mầm non 331

Phan Anh Tuyền - Phan Bá Lê Hiền: Vận dụng mô hình hóa toán học trong dạy học hình học thông qua tình huống thực tiễn ở trường trung học phổ thông 336

Vũ Thị Phương Anh - Nguyễn Thị Thúy Diễm: Các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng chuyển đổi số trong giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo Tại Trường Cao đẳng Quảng Nam 340

Đỗ Thúy Hằng - Nguyễn Tiến Thảo - Lê Đức Ngọc: Kết hợp một số hình thức kiểm tra, đánh giá tổng kết trực tuyến học phần triết học Mác - Lênin 344

Lê Phương Thuý - Trần Đình Minh: Một số biện pháp đổi mới chương trình đào tạo sinh viên sư phạm tiếp cận giáo dục vì sự phát triển bền vững tại Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội 350

Trần Phương Thanh - Ngô Thị Kim Hoàn - Nguyễn Thị Mai Anh: Một số biện pháp dạy học mỹ thuật ở tiểu học gắn với giáo dục vì sự phát triển bền vững 354

TÊN ẤN PHẨM	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC (từ năm 2021)		
	Ngành Giáo dục học	Ngành Tâm lý học	Liên ngành Triết học - Xã hội học - Chính trị học
Tạp chí Giáo dục (ISSN: 2354-0753) Xuất bản 2 số/tháng vào các ngày 5 và 20	0-1,0 điểm	0-1,0 điểm	0-0,5 điểm
Vietnam Journal of Education (ISSN: 2588-1477) Xuất bản bằng tiếng Anh, 3 số thường niên (tháng 3, tháng 6, tháng 12) và các số đặc biệt (nếu có)	0-1,0 điểm	0-1,0 điểm	0-0,5 điểm